

UNIT 8:**SHOPPING**
SKILLS 2+ LOOKING BACK**I/ NEW WORDS:****SKILLS 2**

1. credit card /'kred.ɪt ,kɑ:d/
2. describe/dɪ'skraɪb/
3. popularity /,pɒp.jə'lær.ə.ti/

LOOKING BACK

1. addicted /ə'dɪk.tɪd/
2. episode /'ep.ɪ.səʊd/
3. worth /wɜ:θ/
4. brand/brænd/
5. shuttle bus
6. parking lot/'pɑ:.kɪŋ ,lɒt/
7. voucher /'vaʊ.tʃə/
8. home economic
/ ,həʊm i:.kə'nom.ɪks/

SKILLS 2

- (n): thẻ tín dụng
(v): miêu tả
(n): tính phổ biến

LOOKING BACK

- (adj): say mê, nghiện
(n): tập phim, đoạn, tình tiết
(adj): đáng giá
(n): thương hiệu, nhãn hàng hoá
(n): xe buýt chạy tuyến đường ngắn
(n): bãi đậu xe
(n): phiếu mua hàng (đã trả tiền)
(n): kinh tế gia đình